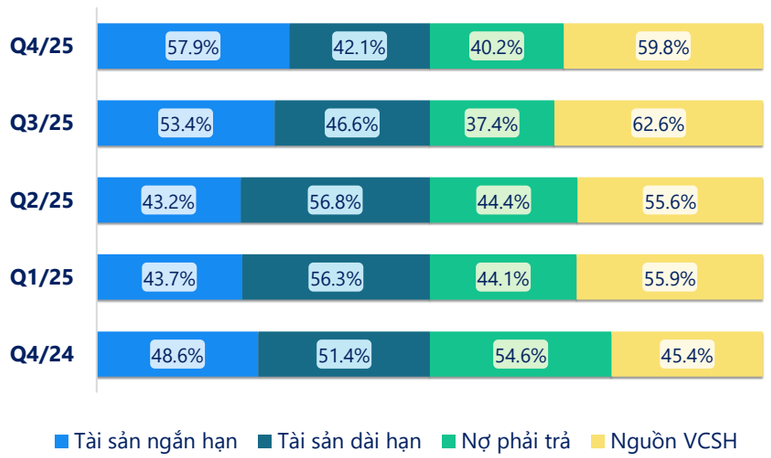
FireAnt

CTCP Kiên Hùng (HNX: KHS)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	18,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,903
SL cổ phiếu LH	13,904,571
KLGD BQ 20 phiên (CP)	19,385
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	252
P/E	4.9
EPS	3,717

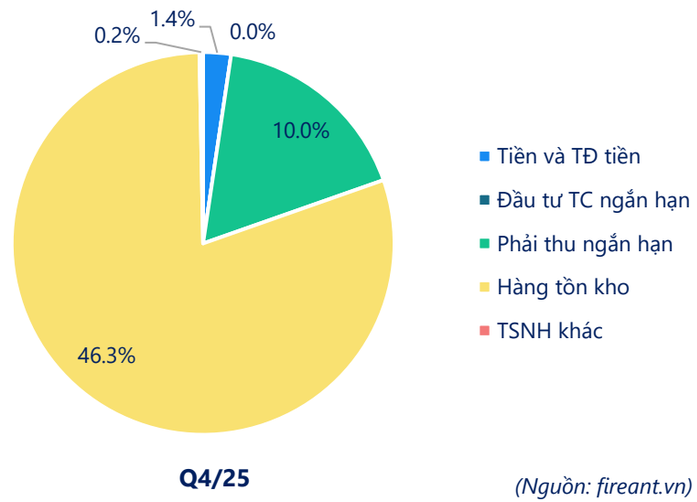
	YTD	1T	3T	6T
KHS	70.6%	11.7%	-19.9%	-34.9%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



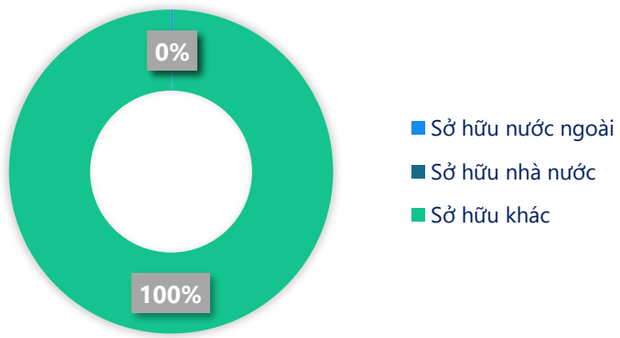
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



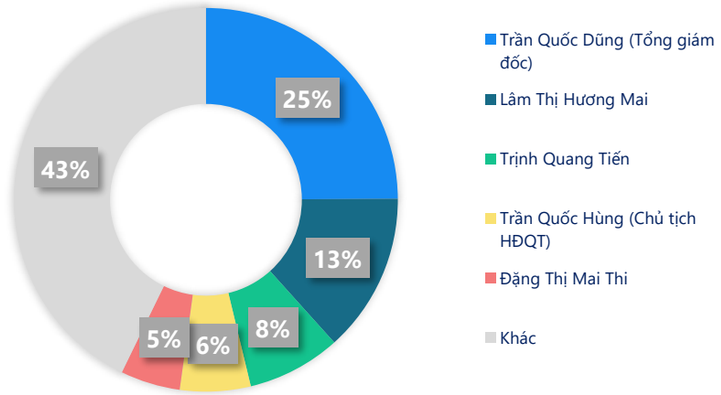
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



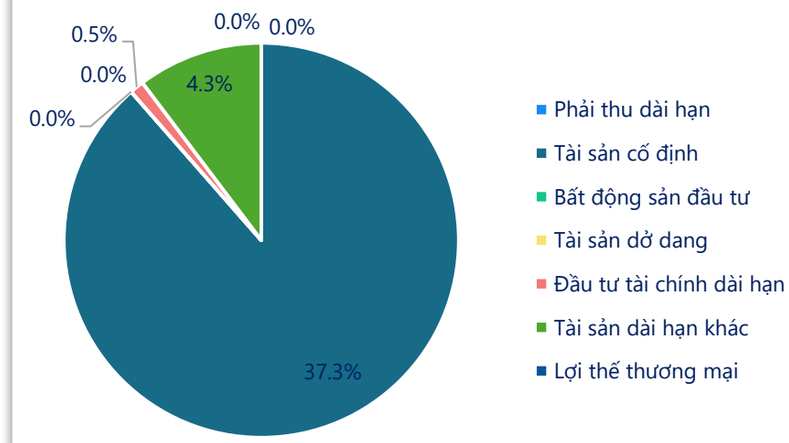
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

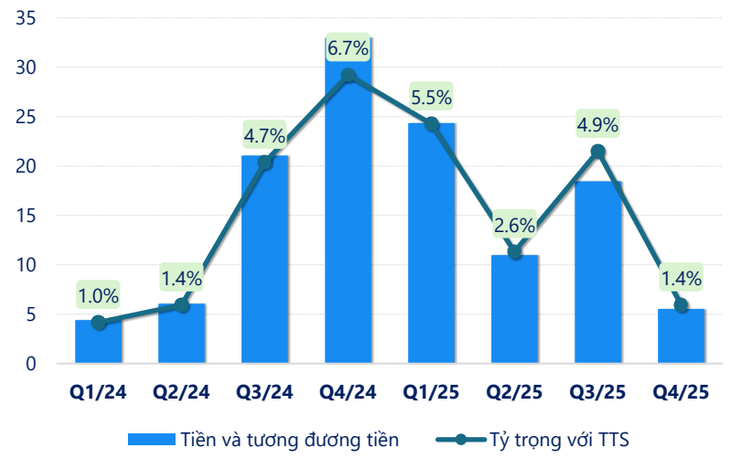


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

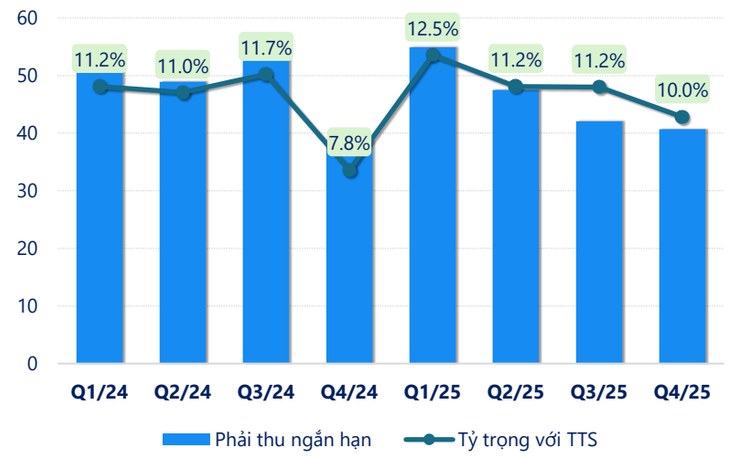
CTCP Kiên Hùng (HNX: KHS)

Tiền và tương đương tiền



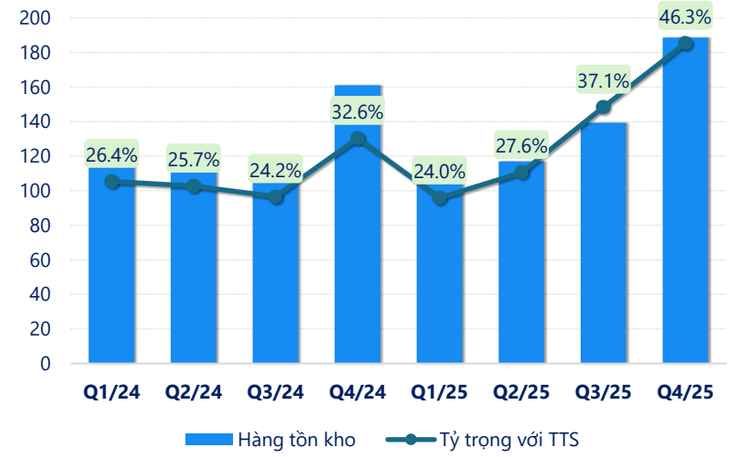
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



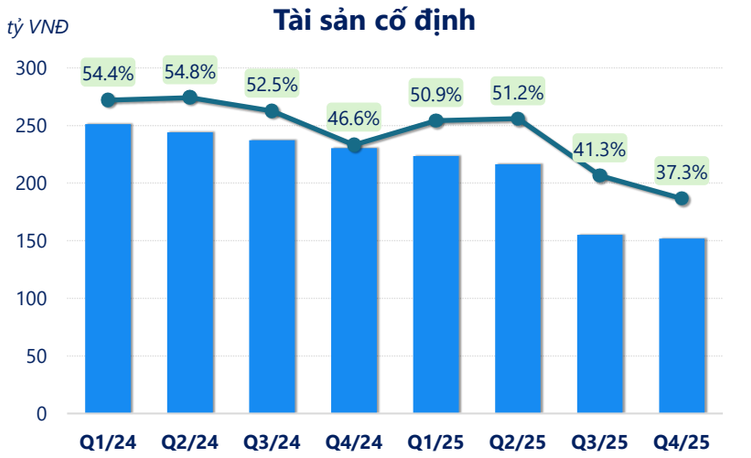
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



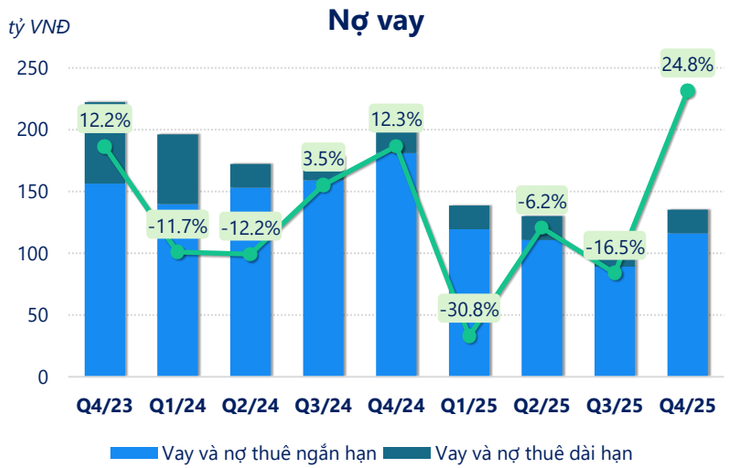
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



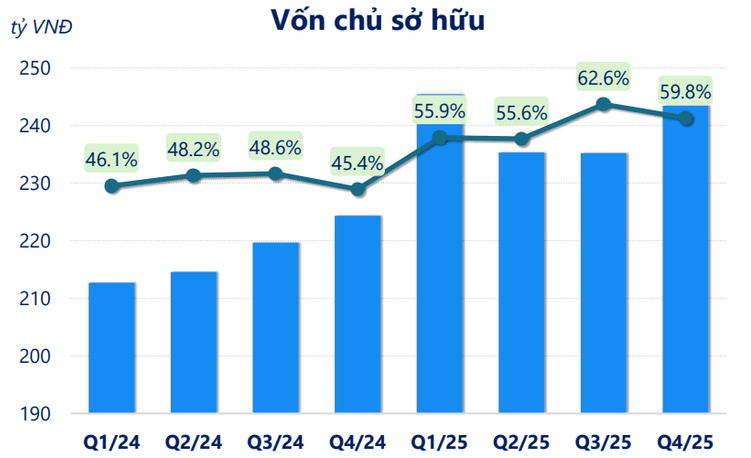
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

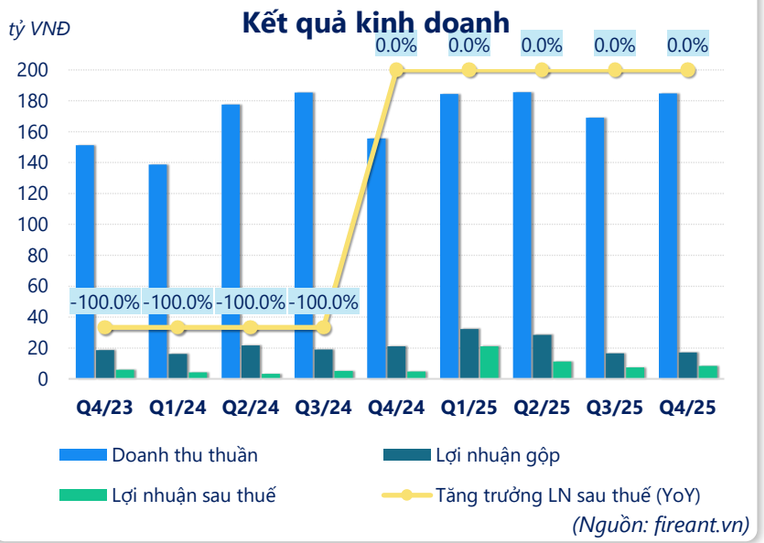


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

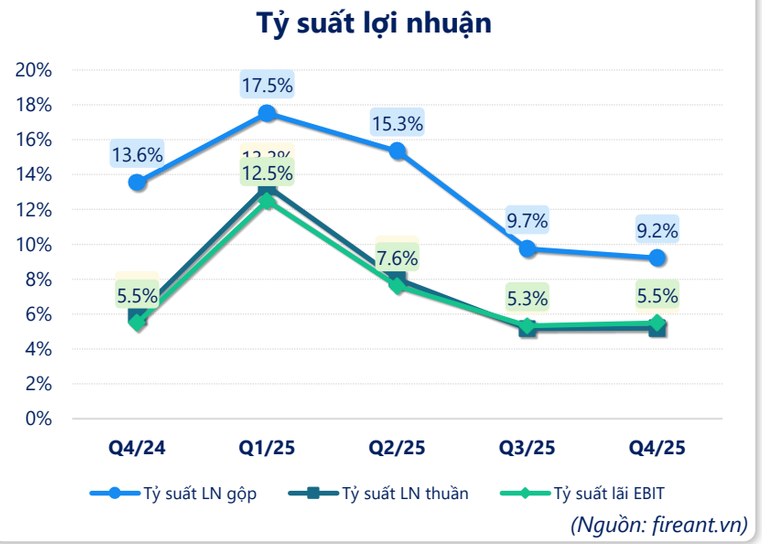
CTCP Kiên Hùng (HNX: KHS)

Kết quả kinh doanh



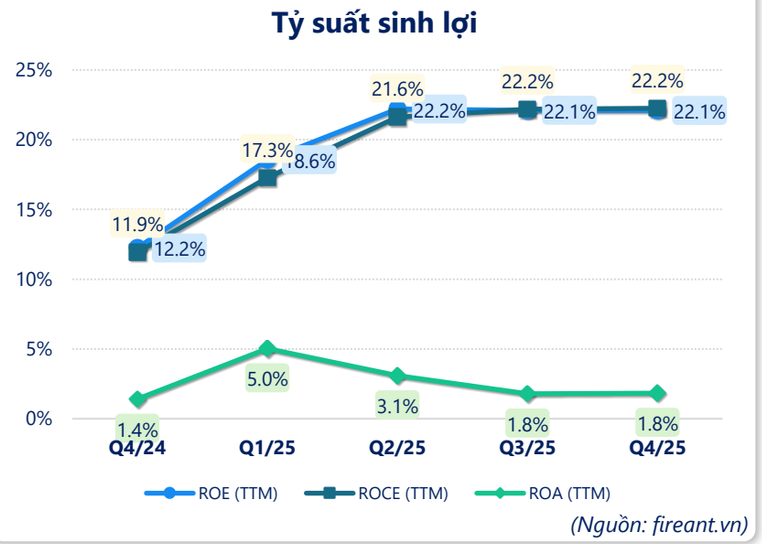
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



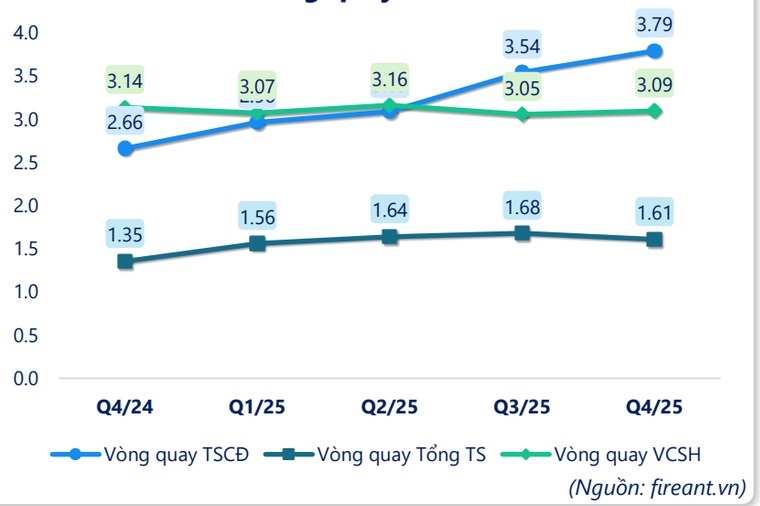
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



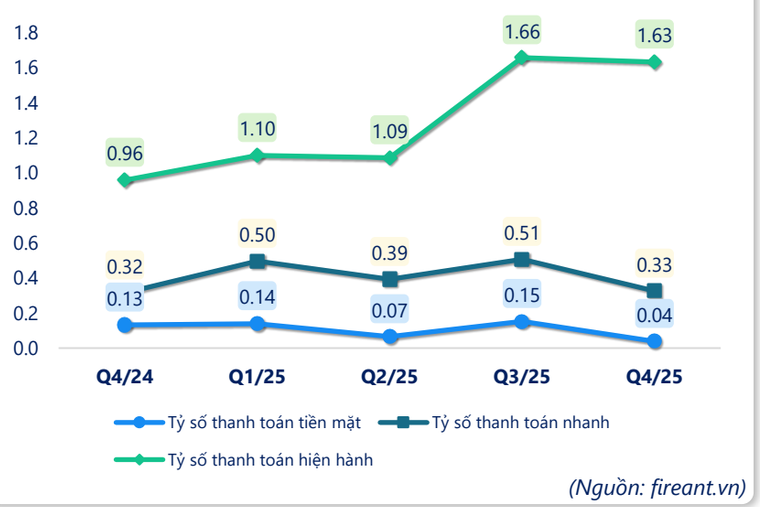
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



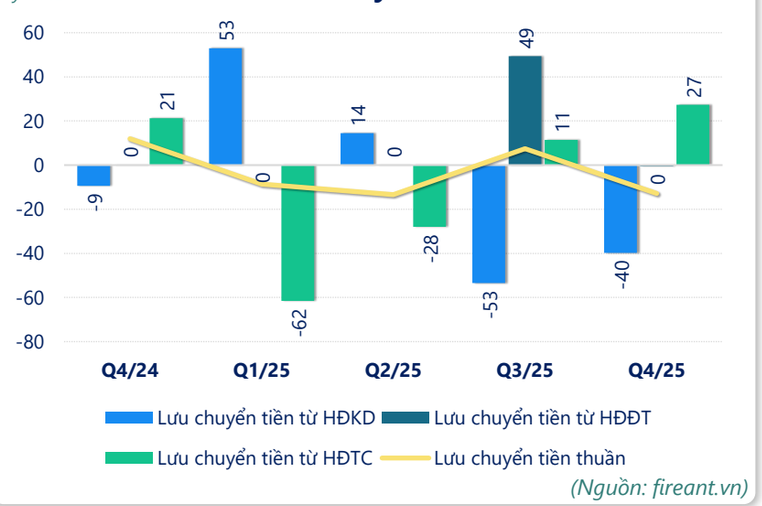
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Kiên Hùng (HNX: KHS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**407**	**494**	**-17.6%**
Tài sản ngắn hạn	236	240	-1.8%
Tiền và tương đương tiền	5.54	33.0	-83.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	40.7	38.8	4.9%
Hàng tồn kho	189	161	17.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.72	7.09	-89.8%
Tài sản dài hạn	**171**	**254**	**-32.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	152	230	-34.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**17.6**	**21.9**	**-19.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	164	270	-39.3%
Nợ ngắn hạn	**144**	**250**	**-42.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	116	181	-35.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.64	37.2	-84.8%
Nợ dài hạn	19.3	19.3	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	19.3	19.3	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**243**	**224**	**8.5%**
Vốn chủ sở hữu	**243**	**224**	**8.5%**
Vốn điều lệ	139	121	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	156	184	186	169	185
Giá vốn hàng bán	135	152	157	153	168
Lợi nhuận gộp	21.1	32.3	28.5	16.5	17.0
Doanh thu HĐTC	0.92	0.92	0.07	0.41	1.44
Chi phí TC	5.50	1.97	6.18	1.65	1.92
Chi phí lãi vay	3.87	1.96	2.87	1.64	1.88
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.76	2.59	3.18	2.34	2.64
Chi phí QLDN	4.47	4.07	4.34	4.16	4.31
LN thuần từ HĐKD	9.28	24.6	14.9	8.74	9.60
Lợi nhuận khác	-4.60	-3.50	-3.60	-1.36	-1.34
LN trước thuế	4.68	21.1	11.3	7.38	8.27
Lợi nhuận sau thuế	4.68	21.1	11.3	7.38	8.27
LNST của CĐ cty mẹ	6.86	22.6	13.4	7.38	8.27

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.45	53.0	14.4	-53.4	-39.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.17	-0.03	0.13	49.4	-0.50
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	21.2	-61.6	-28.0	11.5	27.4
Tiền đầu kỳ	21.1	33.0	24.4	11.0	18.5
Lưu chuyển tiền thuần	**11.9**	**-8.64**	**-13.4**	**7.48**	**-12.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	33.0	24.4	11.0	18.5	5.54

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic